



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Ngày 30/09/2025	46,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	-3.6%	-8.7%

DT thuần Q3/25
556
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0 10.8%
YoY: ▲ 160 40.4%

LN thuần Q3/25
237
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.0 22.3%
YoY: ▲ 149 168%

LN sau thuế Q3/25
211
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.0 27.3%
YoY: ▲ 133 171%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
50.4%
YoY: +/-▲ 2.4%

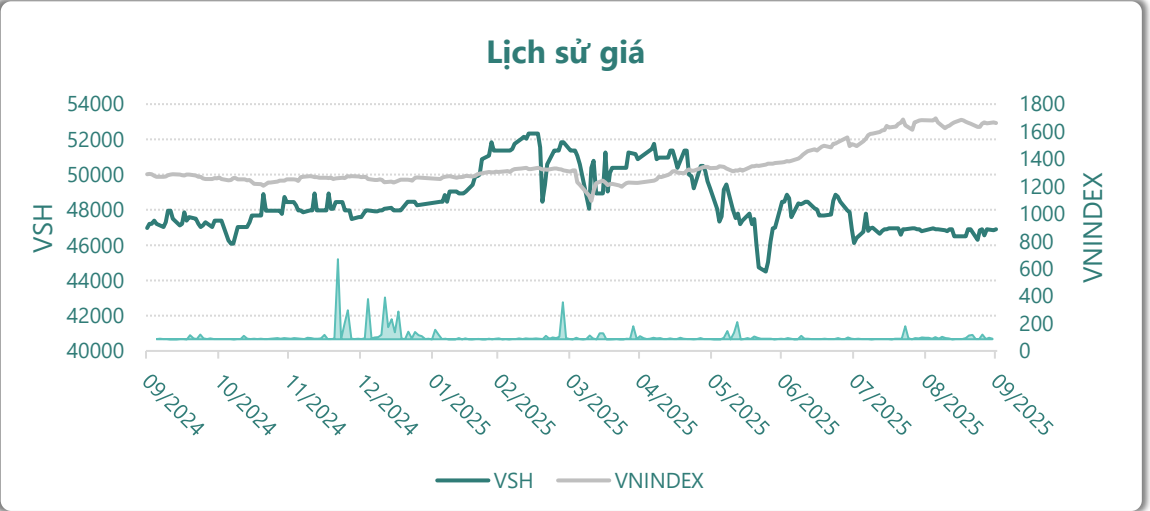
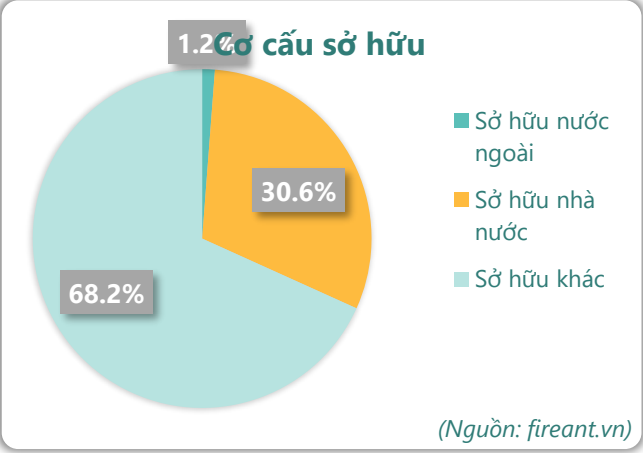
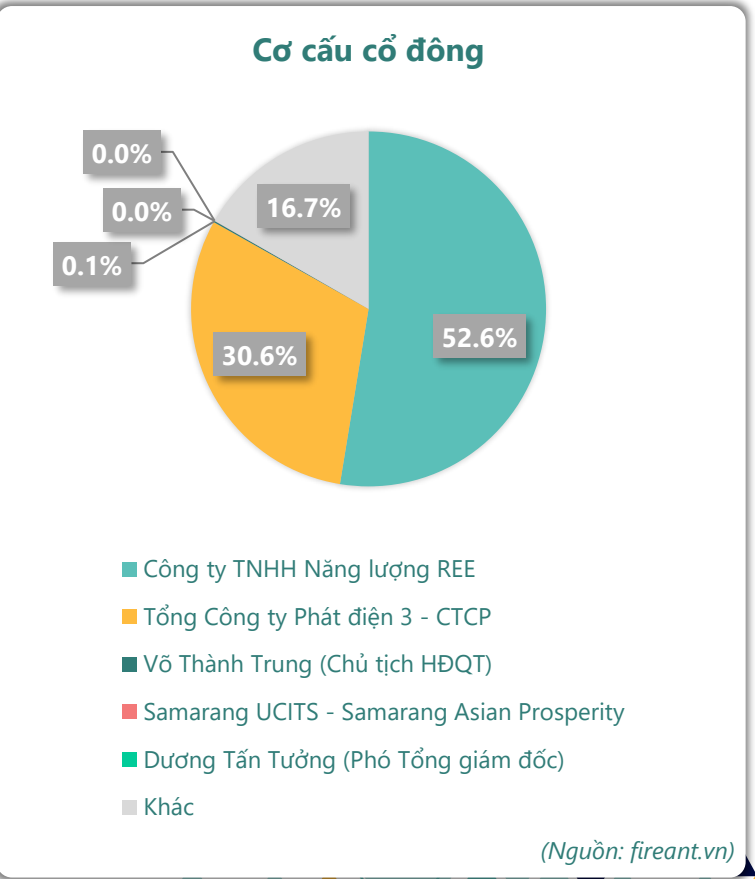
ROE (TTM) Q3/25
19.5%
YoY: +/-▲ 2.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	44,502 - 52,333
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,080
Số lượng CPLH (CP)	236,241,246
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,330
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.07
EPS	4,011
P/E	11.7

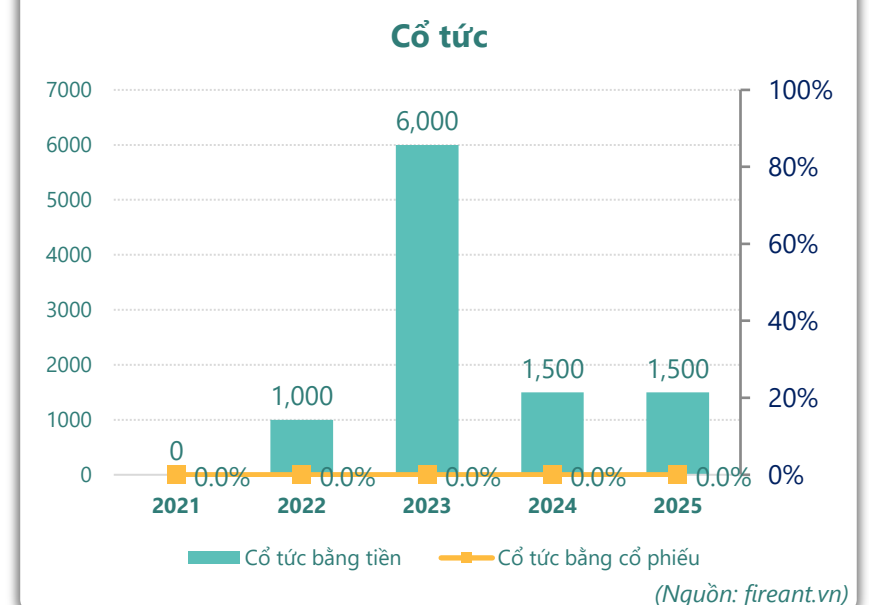
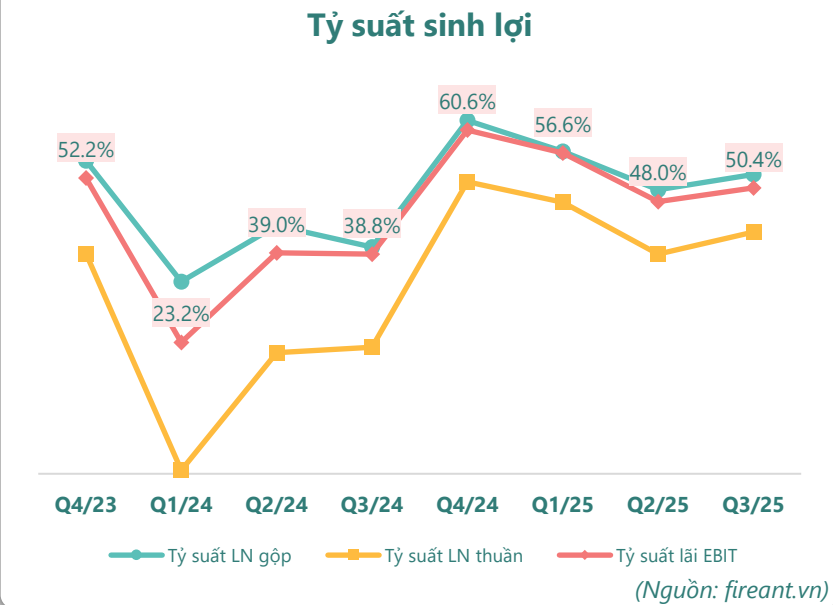
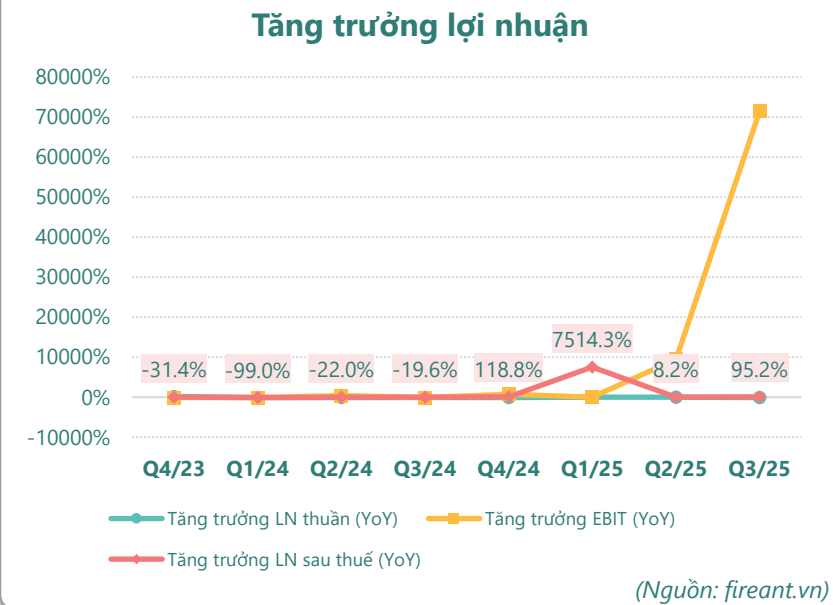
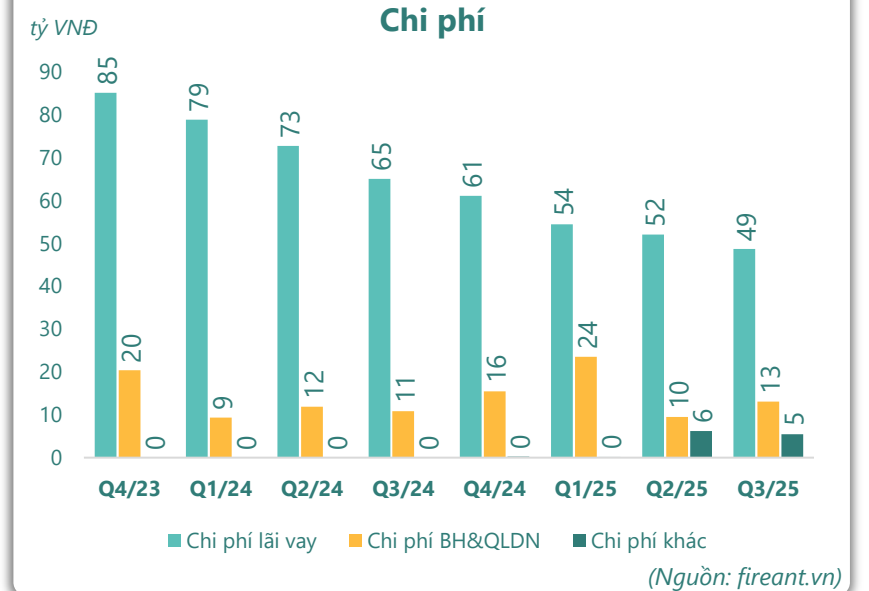
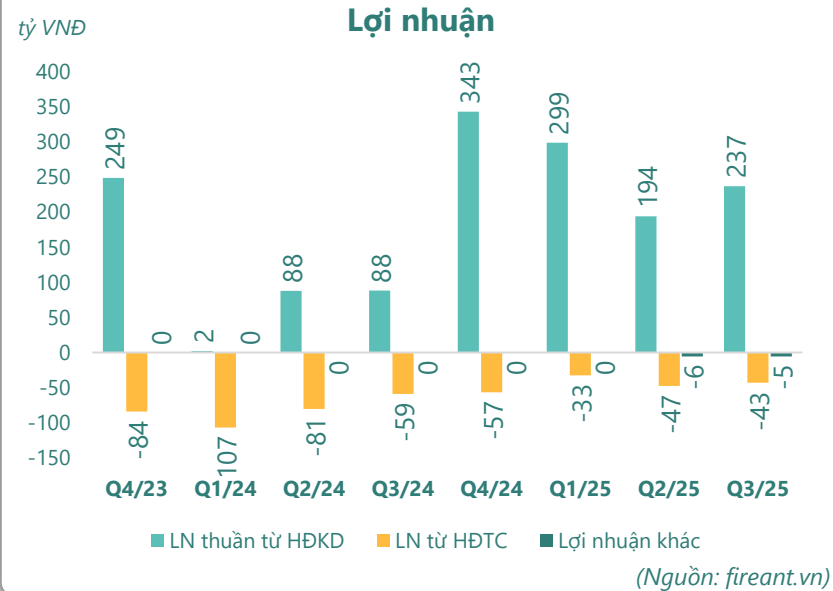
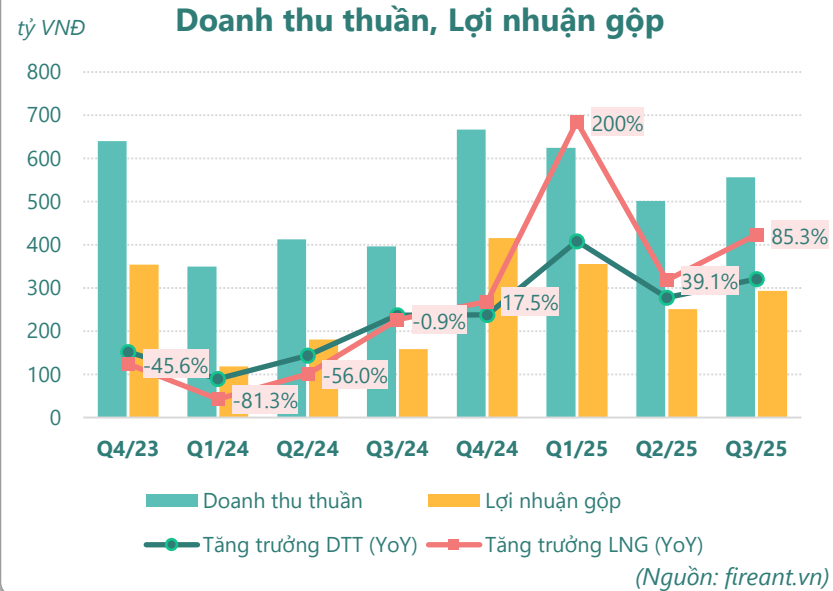
DT thuần 9T 2025
1,682
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 524 45.2%

LN thuần 9T 2025
731
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 552 309%

LN sau thuế 9T 2025
646
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 499 340%



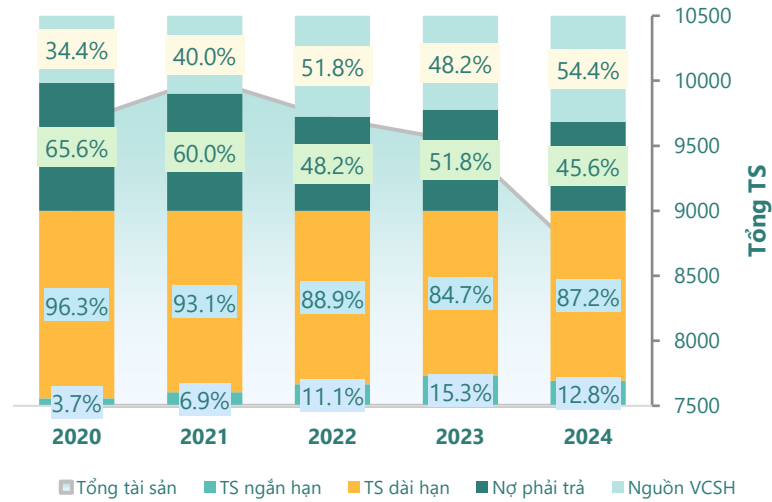
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

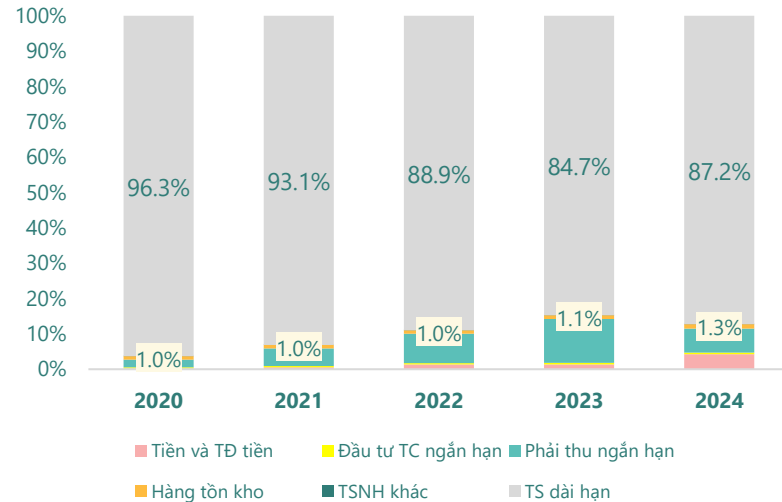
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

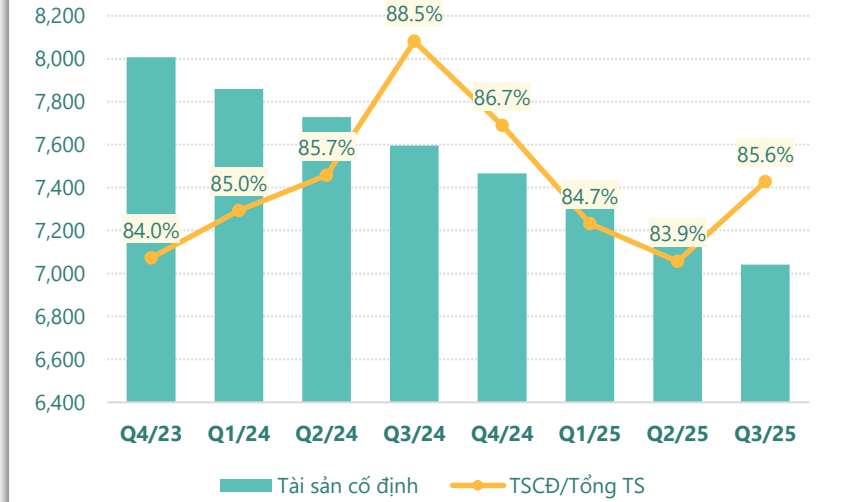
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

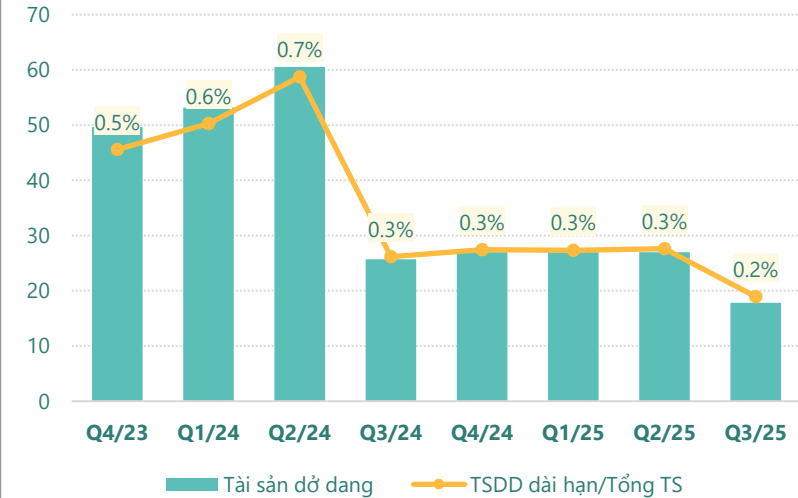
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

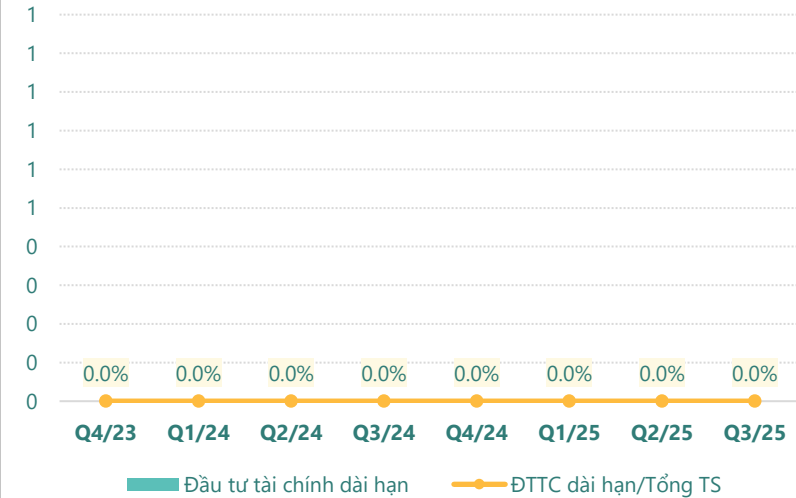
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

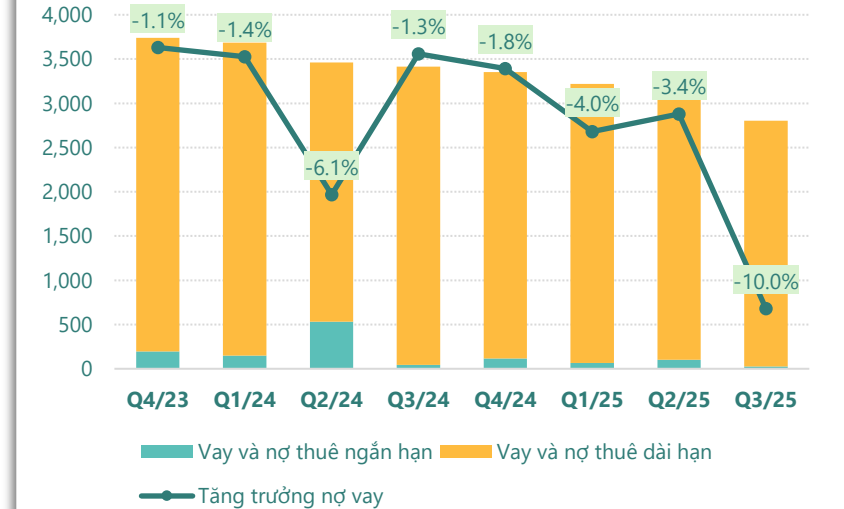
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

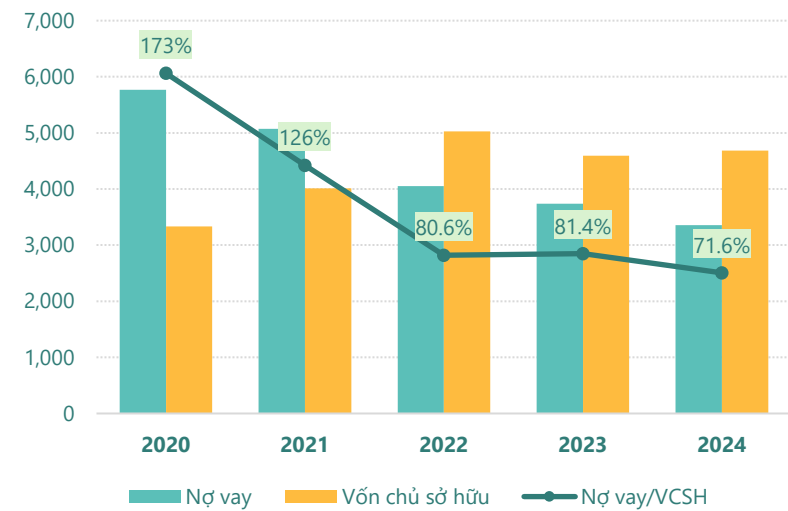


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

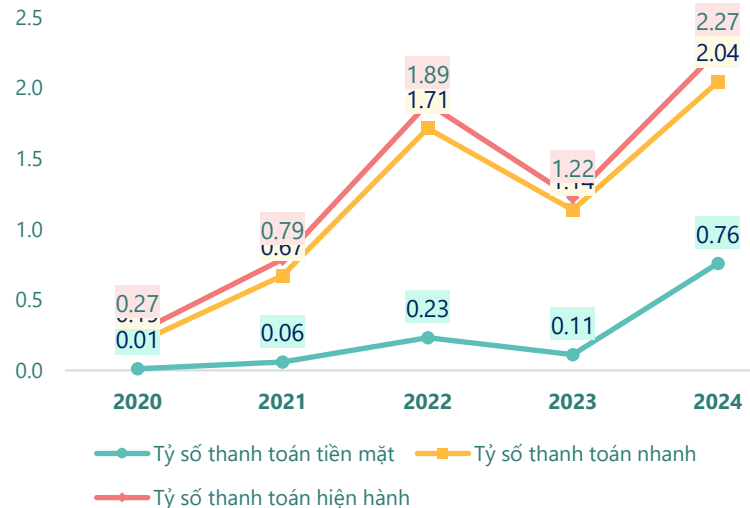
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



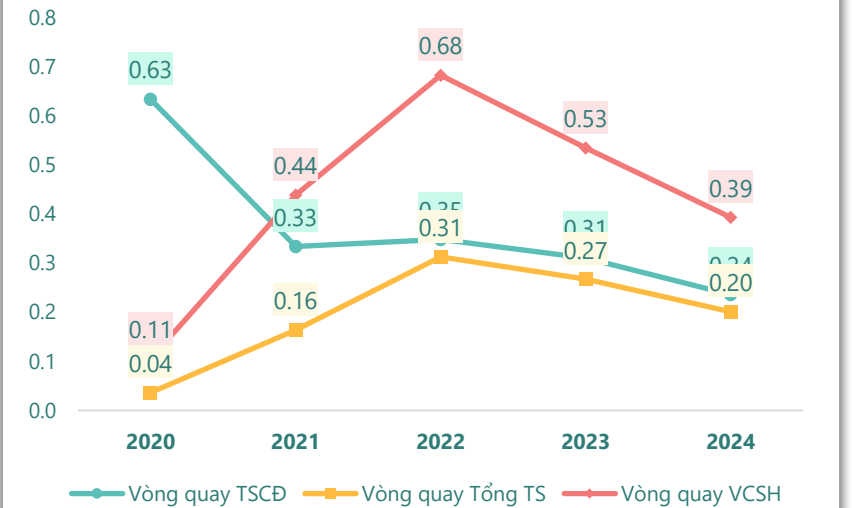
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



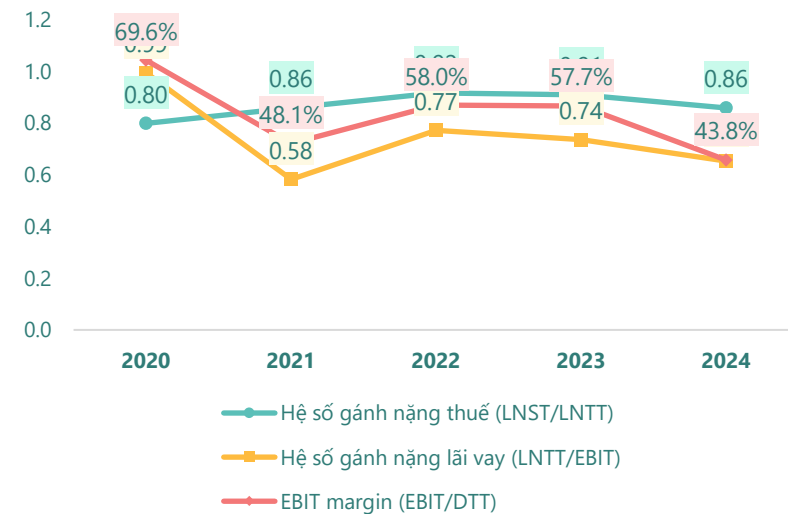
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



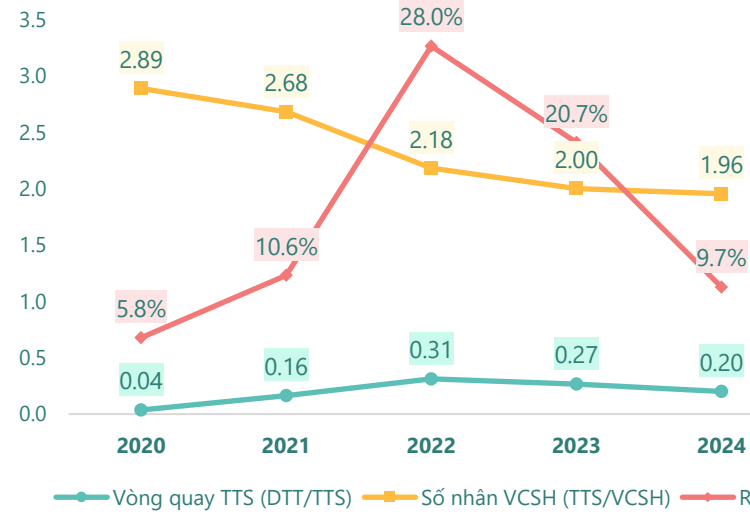
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



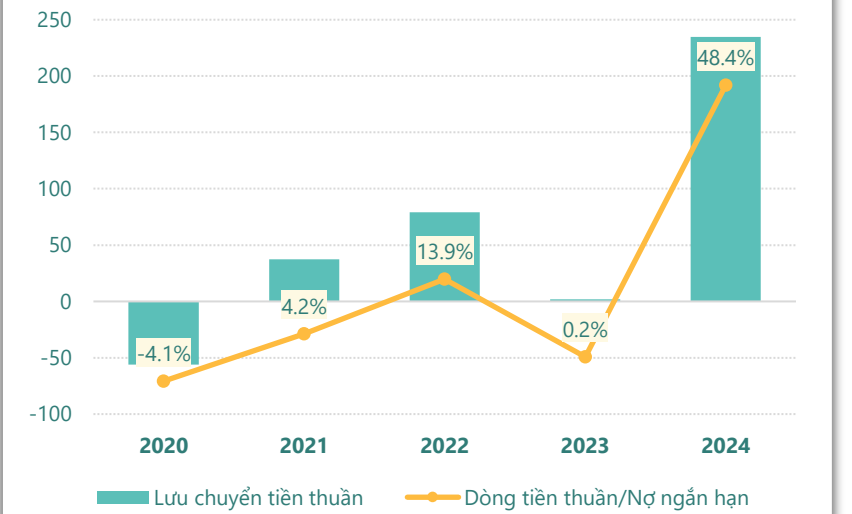
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	556	396	40.4%	1,682	1,158	45.2%
Giá vốn hàng bán	262	238	10.2%	782	701	11.6%
Lợi nhuận gộp	294	158	85.9%	900	458	96.7%
Doanh thu HĐTC	6.24	6.06	2.9%	35.4	9.80	261%
Chi phí TC	49.5	65.2	-24.1%	159	257	-38.2%
Chi phí lãi vay	48.7	65.1	-25.2%	155	217	-28.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	13.1	10.8	21.4%	46.2	32.1	43.9%
LN thuần từ HĐKD	237	88.5	168%	731	179	309%
Lợi nhuận khác	-5.49	-0.01	-54809%	-11.1	-0.07	-15262%
LN trước thuế	232	88.5	162%	720	179	303%
Lợi nhuận sau thuế	211	78.0	171%	646	147	340%
LNST của CĐ cty mẹ	211	78.0	171%	646	147	340%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	706	350	301	219	346	663
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	23.0	-4.41	-2.76	27.2	-371
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-462	-518	-290	-252	-227	-547
Tiền đầu kỳ	281	506	362	368	332	478
Lưu chuyển tiền thuần	225	-145	6.49	-36.4	146	-255
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	506	362	368	332	478	223

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,230	8,608	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	1,159	1,100	5.4%
Tiền và tương đương tiền	223	368	-39.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	360	39.0	823%
Phải thu ngắn hạn	478	585	-18.3%
Hàng tồn kho	97.3	108	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	1.3%
Tài sản dài hạn	7,071	7,508	-5.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7,042	7,465	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.8	27.0	-34.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.6	15.7	-26.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,260	3,925	-16.9%
Nợ ngắn hạn	283	485	-41.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.2	115	-77.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	145	-20.9%
Nợ dài hạn	2,978	3,439	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,776	3,238	-14.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,970	4,683	6.1%
Vốn chủ sở hữu	4,970	4,683	6.1%
Vốn điều lệ	2,362	2,362	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

